

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SJF)

CTCP Đầu tư Sao Thái Dương

Ngày 31/12/2024	1,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.0%	-5.0%

DT thuần 2024
115
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00 4.4%

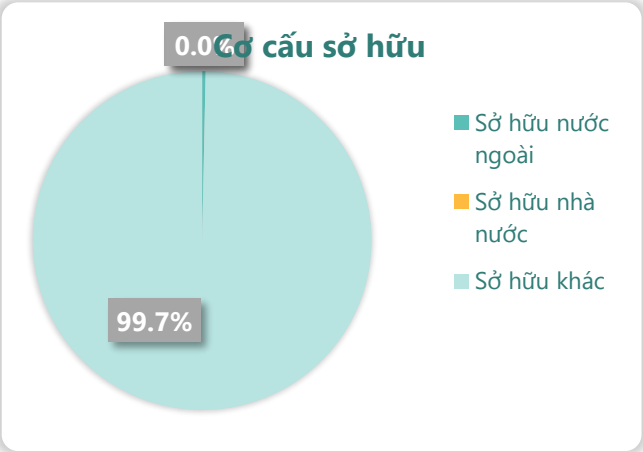
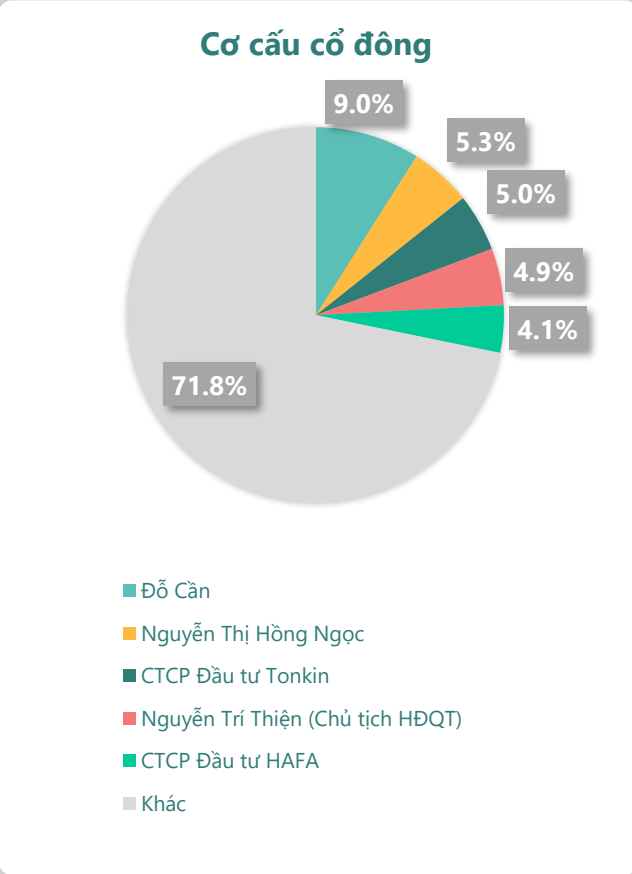
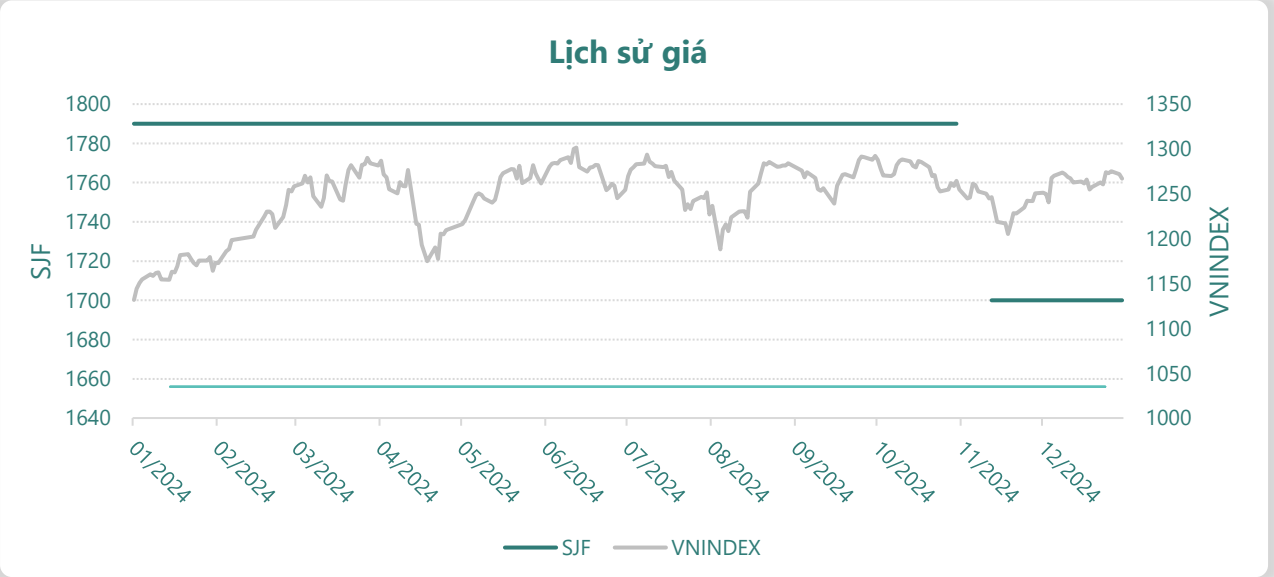
LN thuần 2024
4.68
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 321 101%

LN sau thuế 2024
-13.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 313 95.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
19.2%
YoY: +/-▲ 296%

ROE 2024
-2.7%
YoY: +/-▲ 46.4%

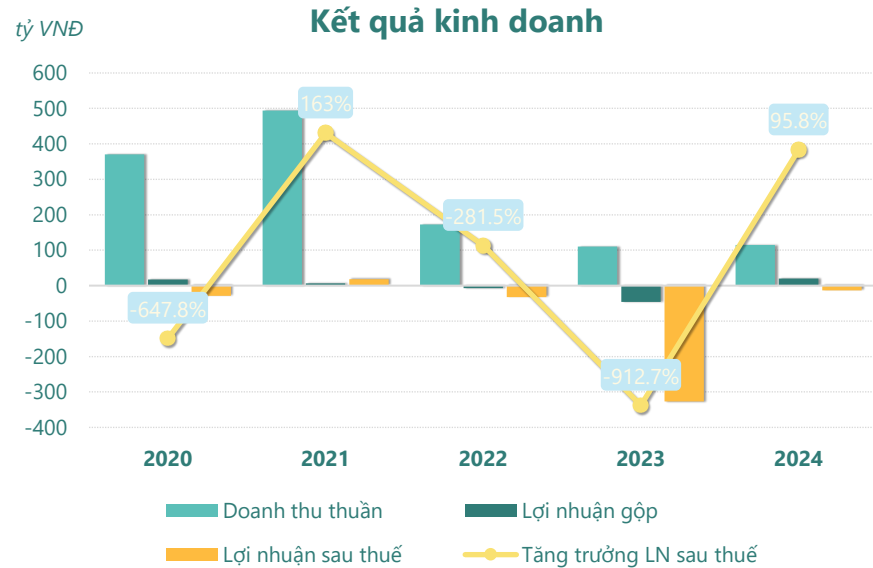
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	135
Số lượng CPLH (CP)	79,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.00
EPS	8
P/E	217.3



Kết quả kinh doanh **SJF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **114.8** tỷ đồng **tăng 4.40%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 95.8%** đạt **-13.78** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.71% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

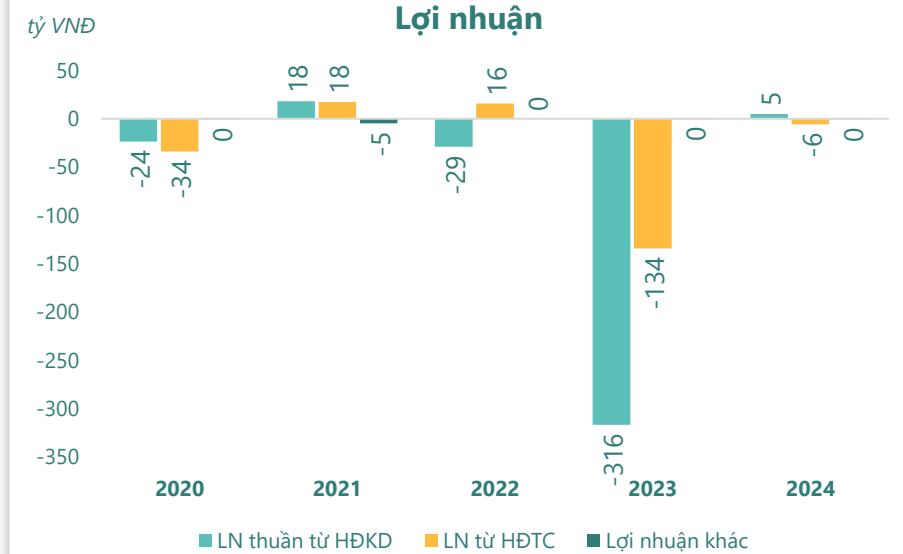
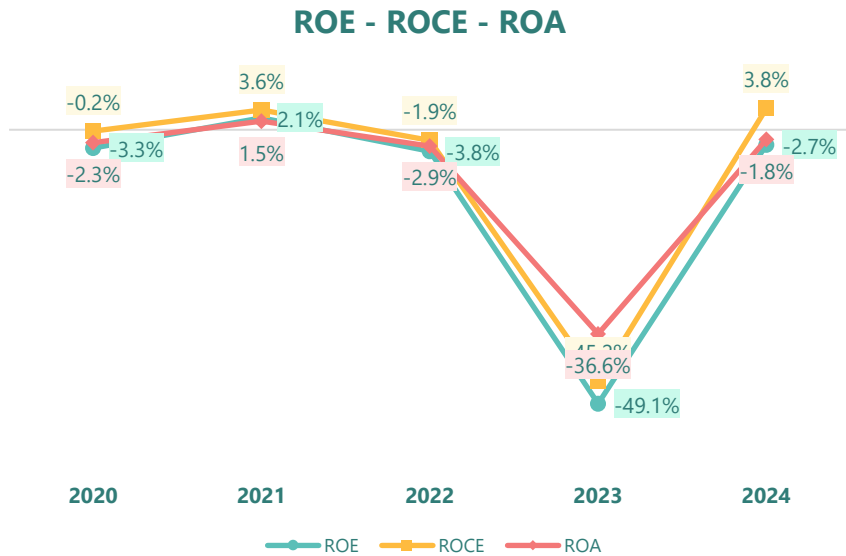
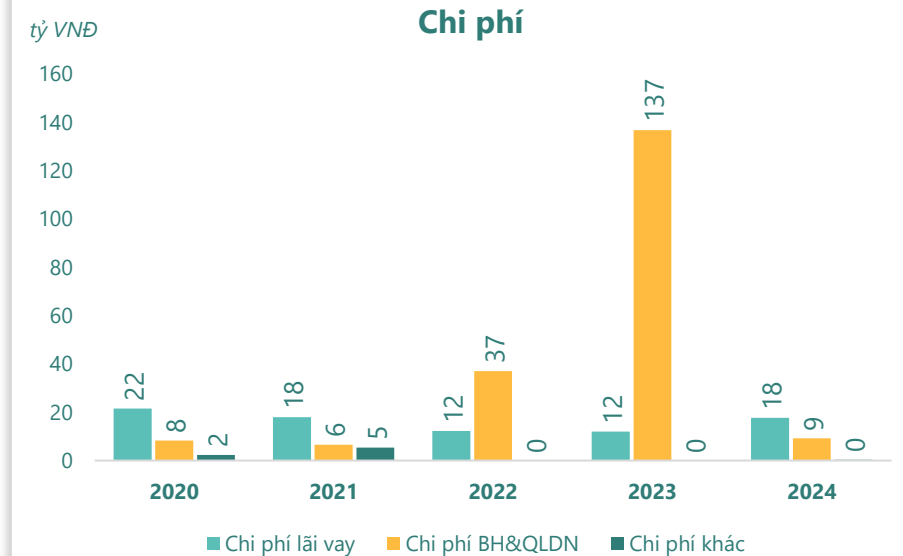
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SJF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.68** tỷ đồng, **tăng lên 321.2** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-69.23 tỷ đồng) là 73.91 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

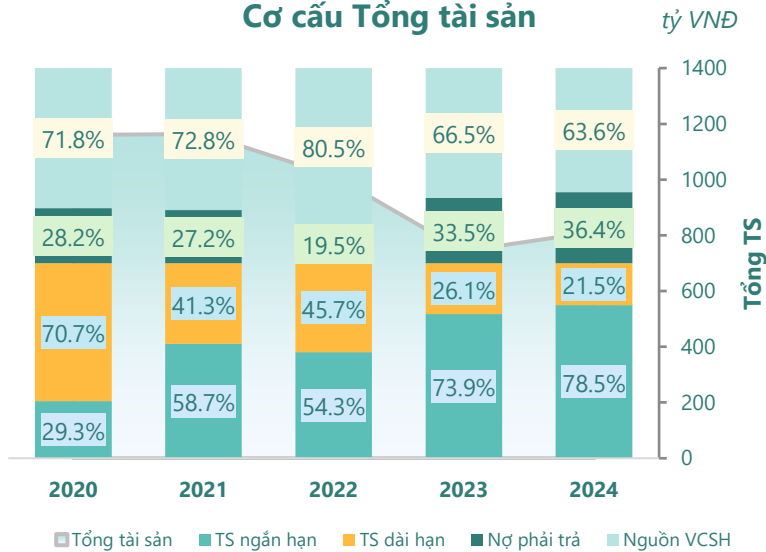
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **17.63** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **9.19** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.33** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SJF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-2.71%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

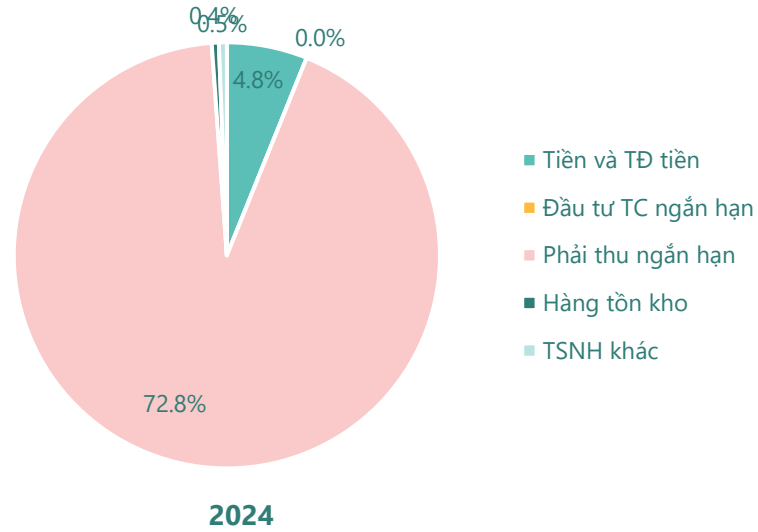


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

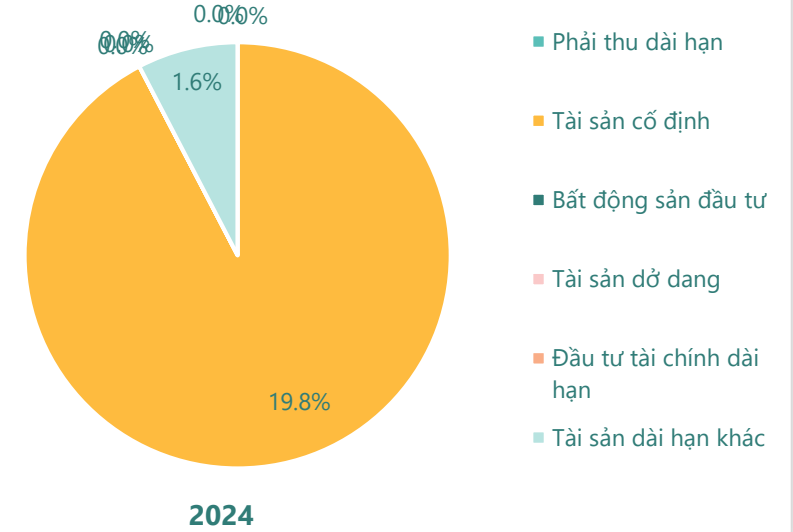
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SJF** năm 2024 tăng trưởng **9.26%** so với năm trước, đạt **812.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

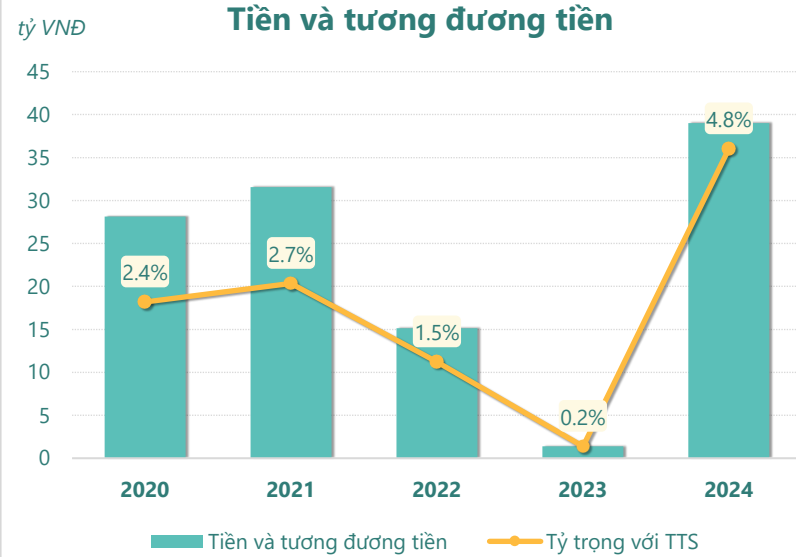
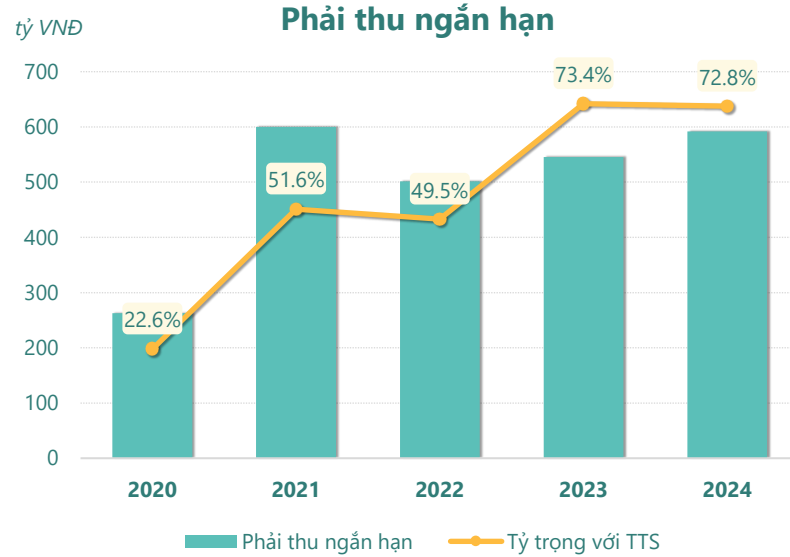
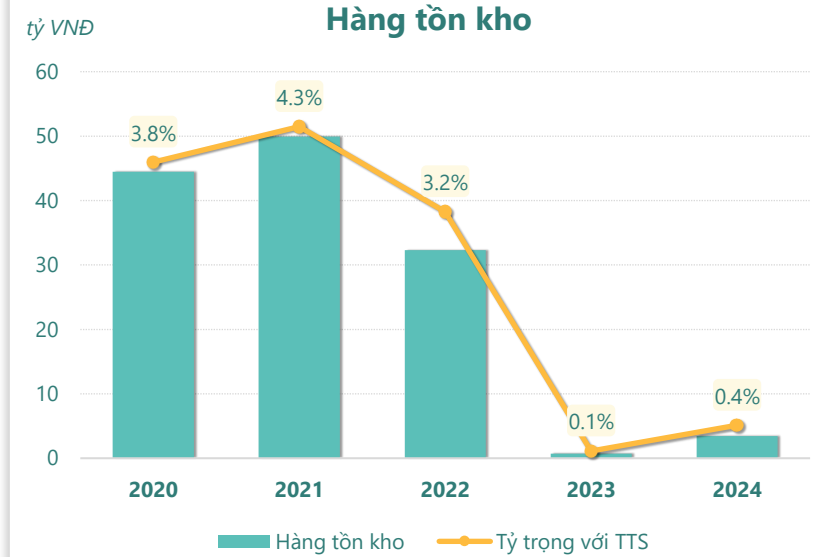
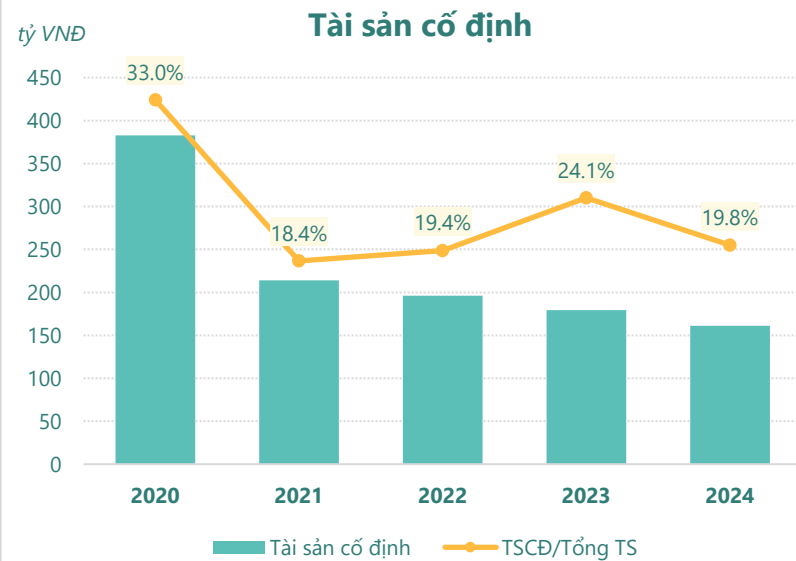
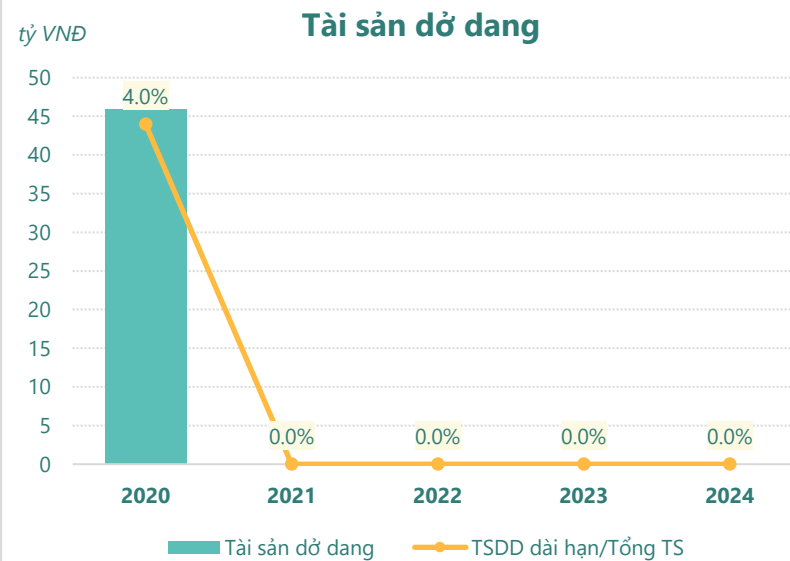
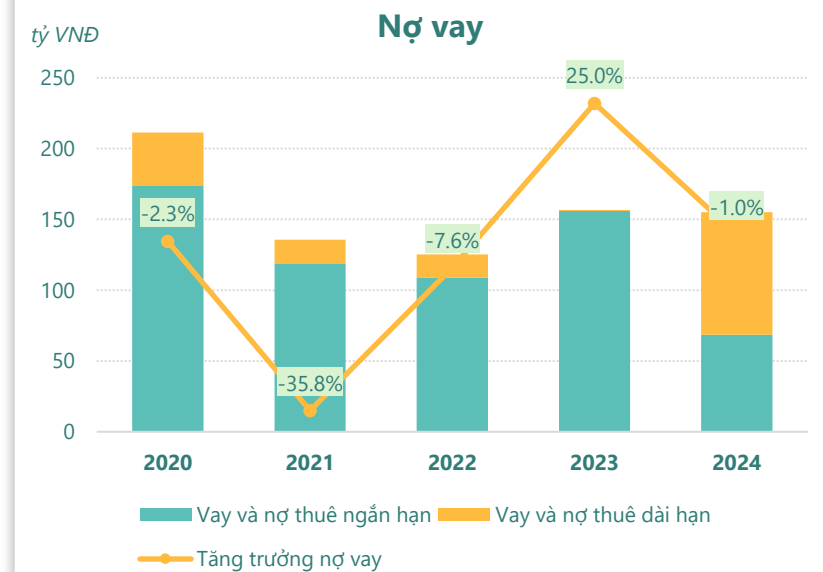
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SJF đạt **638.2** tỷ đồng, tăng trưởng **16.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **72.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.80% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

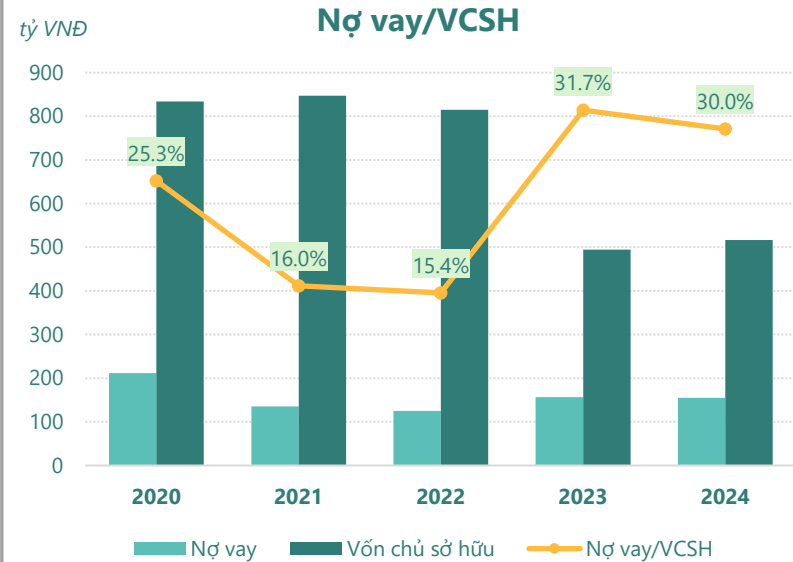
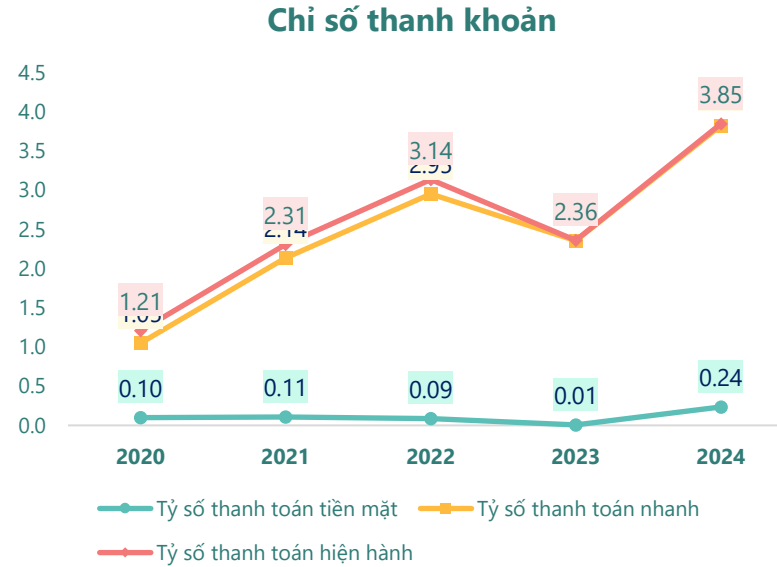
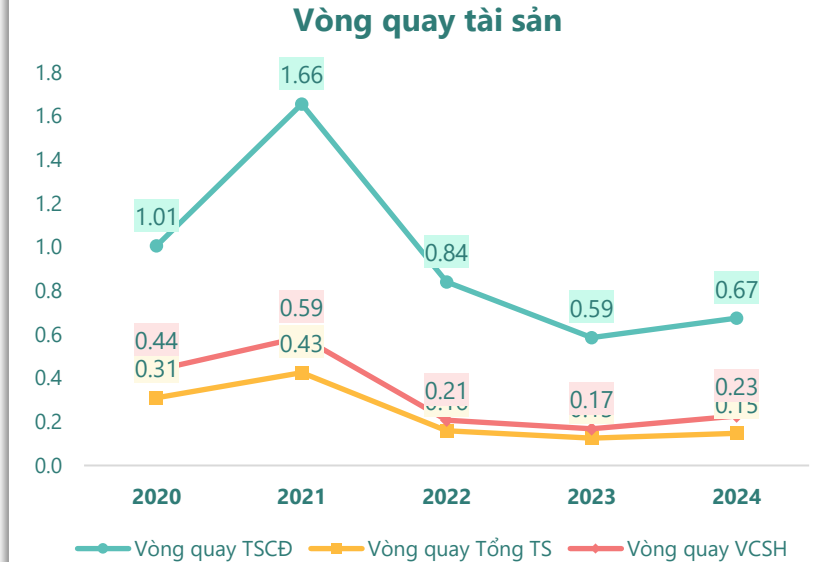
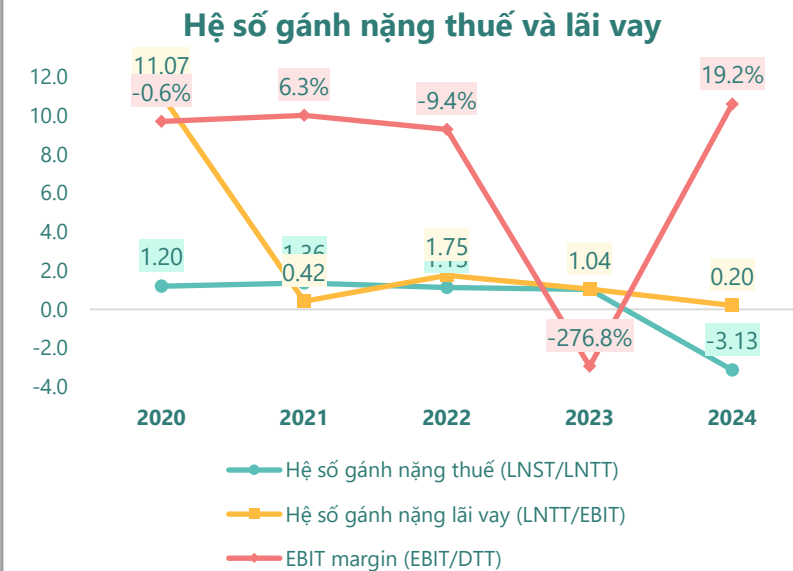
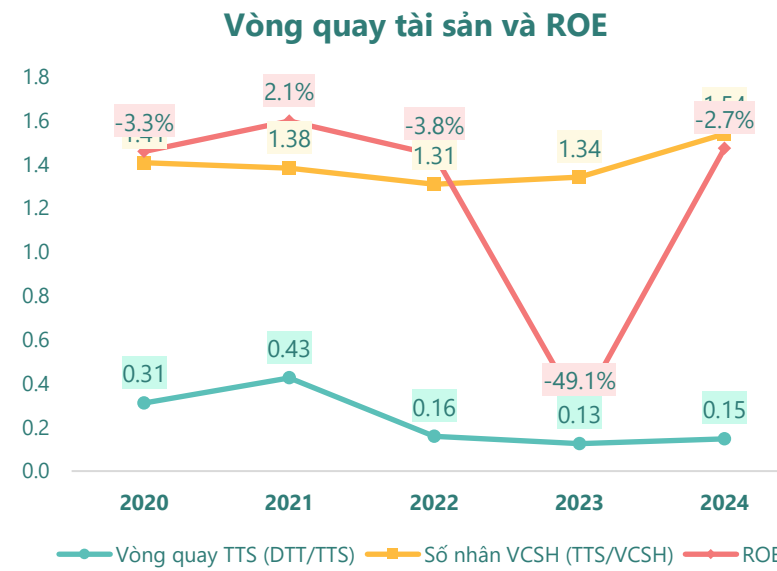
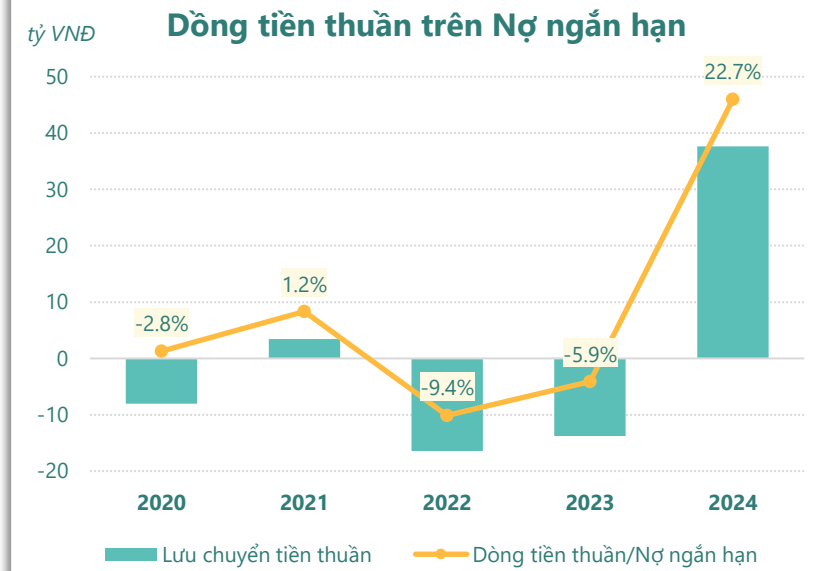
Tài sản dài hạn đạt **174.4** tỷ đồng giảm **10.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.64%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	494	173	110	115
Giá vốn hàng bán	488	180	156	95.3
Lợi nhuận gộp	6.33	-7.44	-45.7	19.6
Doanh thu HĐTC	24.6	27.9	28.8	14.2
Chi phí TC	7.01	12.2	163	19.8
Chi phí lãi vay	17.9	12.2	12.0	17.6
LN trong công ty LKLD	0.60	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.07	2.75	0.47	4.44
Chi phí QLDN	4.43	34.3	136	4.75
LN thuần từ HĐKD	18.0	-28.8	-316	4.68
Lợi nhuận khác	-4.91	0.28	-0.07	-0.28
LN trước thuế	13.1	-28.5	-317	4.40
Lợi nhuận sau thuế	17.8	-32.3	-327	-13.8
LNST của CĐ cty mẹ	17.9	-31.9	-322	-13.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	180	66.7	-223	-46.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	-72.8	179	85.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.7	-10.3	29.6	-1.58
Tiền đầu kỳ	28.1	31.6	15.1	1.37
Lưu chuyển tiền thuần	3.47	-16.4	-13.8	37.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	31.6	15.1	1.37	39.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,164	1,013	744	813
Tài sản ngắn hạn	683	550	549	638
Tiền và tương đương tiền	31.6	15.1	1.37	39.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	600	501	546	592
Hàng tồn kho	49.9	32.3	0.69	3.46
Tài sản ngắn hạn khác	1.31	1.69	1.68	3.82
Tài sản dài hạn	481	463	194	174
Phải thu dài hạn	102	102	0.04	0
Tài sản cố định	214	196	179	161
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0	0
Tài sản dài hạn khác	16.5	16.5	14.9	13.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	316	198	249	296
Nợ ngắn hạn	296	176	233	166
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	109	156	68.6
Phải trả người bán ngắn hạn	127	13.9	8.33	20.9
Nợ dài hạn	20.1	22.4	16.2	130
Vay và nợ thuê dài hạn	16.8	16.5	0.71	86.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	847	815	495	517
Vốn chủ sở hữu	847	815	495	517
Vốn điều lệ	792	792	792	792
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0